

UBND XÃ TUẦN GIÁO  
TRƯỜNG TIỂU HỌC SỐ 2 TUẦN GIÁO

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 04 NĂM 2026

TT	Họ Và Tên	HS TNN	TNV K	HSL	L.Chính	Chức vụ	Khu Vực	P.C ư đãi 50%	pcth	Phụ cấp độc hại nguy hiểm	Phụ cấp trách nhiệm	Thâm niên vượt khung	PC Thâm niên nghề	Tổng	Các khoản trừ	Số CK
															BHXH 8%, BHYT 1,5% BHTN 1%	
1	Hoàng Thanh Phương	28%		5,70	13.338.000	702.000	1.170.000	7.020.000					3.931.200	26.161.200	1.886.976	24.274.224
2	Huỳnh Thị Hương	22%		5,02	11.746.800		1.170.000	5.873.400					2.584.296	21.374.496	1.504.765	19.869.731
3	Nguyễn Thị Hoa Thắm	29%		5,36	12.542.400		1.170.000	6.271.200					3.637.296	23.620.896	1.698.868	21.922.028
4	Nguyễn Thị Huế	19%		3,99	9.336.600		1.170.000	4.668.300					1.773.954	16.948.854	1.166.608	15.782.246
5	Nguyễn Thị Phương	22%		5,02	11.746.800		1.170.000	5.873.400					2.584.296	21.374.496	1.504.765	19.869.731
6	Đỗ Thị Toàn	25%		5,36	12.542.400	468.000	1.170.000	6.505.200					3.252.600	23.938.200	1.707.615	22.230.585
7	Dương Thị Lan	25%		5,36	12.542.400		1.170.000	6.271.200					3.135.600	23.119.200	1.646.190	21.473.010
8	Hoàng Thị Minh Phương	29%	7%	4,98	11.653.200	468.000	1.170.000	6.468.462				815.724	3.751.708	24.327.094	1.752.306	22.574.788
9	Hoàng Thị Hằng	27%	5%	4,98	11.653.200		1.170.000	6.117.930				582.660	3.303.682	22.827.472	1.631.652	21.195.820
10	Nguyễn Thị Liên	17%		4,00	9.360.000		1.170.000	4.680.000					1.591.200	16.801.200	1.149.876	15.651.324
11	Lò Thị Tranh	13%		3,66	8.564.400		1.170.000	4.282.200				-	1.113.372	15.129.972	1.016.166	14.113.806
12	Bùi Văn Ninh	16%		3,99	9.336.600		1.170.000	4.668.300					1.493.856	16.668.756	1.137.198	15.531.558
13	Nguyễn Quốc Dương	14%		4,00	9.360.000		1.170.000	4.680.000			234.000		1.310.400	16.754.400	1.120.392	15.634.008
14	Tô Kim Nhung	30%		5,36	12.542.400		1.170.000	6.271.200					3.762.720	23.746.320	1.712.038	22.034.282
15	Lường Thị Ngoan			3,26	7.628.400	468.000	1.170.000						-	9.266.400	850.122	8.416.278
16	Bạc Thị Minh Thùy			3,26	7.628.400		1.170.000			468.000			-	9.266.400	800.982	8.465.418
<b>Cộng I</b>					<b>171.522.000</b>	<b>2.106.000</b>	<b>18.720.000</b>	<b>79.650.792</b>	<b>-</b>	<b>468.000</b>	<b>234.000</b>	<b>1.398.384</b>	<b>37.226.180</b>	<b>311.325.356</b>	<b>22.286.519</b>	<b>289.038.837</b>
<b>Lương theo HD</b>																
1	Hoàng Thế Nha				<b>3.700.000</b>									<b>3.700.000</b>		<b>3.700.000</b>

TT	Họ Và Tên	HS TNN	TNV K	HSL	L.Chính	Chức vụ	Khu Vực	P.C ư đãi 50%	pcth	Phụ cấp độc hại nguy hiểm	Phụ cấp trách nhiệm	Thâm niên vượt khung	PC Thâm niên nghề	Tổng	Các khoản trừ	Số CK
															BHXH 8%, BHYT 1,5% BHTN 1%	
2	Tạ Thị Dung				4.112.400									4.112.400	520.468	3.591.932
Cộng II					7.812.400									7.812.400	520.468	7.291.932
Cộng I+II					179.334.400	2.106.000	18.720.000	79.650.792	-	468.000	234.000	1.398.384	37.226.180	319.137.756	22.806.987	296.330.769

Chuyển nộp 10,5% BH tháng 04/2026

CBGV, NV : 22.286.519 VNĐ

520.468

22.806.987

**Gi chú:**

Đã áp thẳng hạng của Đ/C Nguyễn Liên từ 3,99 lên 4,0 từ 1/04/2026

6001 Lương chính	149.235.481
6101 Chức vụ	2.106.000
6102 Khu vực	18.720.000
6107 Phụ cấp độc hại	468.000
6112 Phụ cấp ưu đãi	79.650.792
6113 Phụ cấp trách nhiệm	234.000
6115 PC TN Nghề	38.624.564
6051 Lương NV HĐ	7.291.932
<b>Tổng cộng</b>	<b>296.330.769</b>

Số tiền bằng chữ:

Hai trăm chín mươi sáu triệu hai trăm chín mươi tư nghìn năm trăm sáu mươi sáu đồng chẵn.

Tuần Giáo, ngày 04 tháng 04 năm 2026

**Kê toán**



**Nguyễn Thị Lan Anh**

**Thủ trưởng đơn vị**



**Hoàng Thanh Phương**

UBND XÃ TUẦN GIÁO  
TRƯỜNG TIỂU HỌC SỐ 2 TUẦN GIÁO

**BẢNG TRUY LĨNH ÁP HẠNG TỪ 15/03/2026 ĐẾN 31/03/2026**

TT	Họ Và Tên	HS TNN	Hệ số cũ	Hệ số mới	Chênh lệch hệ số	Lương chính	P.C ư đãi 50%	PC Thâm niên nghề	Tổng cộng	Các khoản trừ	Số CK
										BHXH 8%, BHYT 1,5% BHTN 1%	
1	Nguyễn Thị Liên	17%	3,99	4	0,01	11.700	5.850	1.990	19.540		19.540
Cộng I			3,99	4	0,01	11.700	5.850	1.990	19.540		19.540

Số tiền bằng chữ: **Mười chín nghìn năm trăm bốn mươi đồng chẵn .**

Tuần Giáo, ngày tháng 04 năm 2026

Kế toán



Nguyễn Thị Lan Anh

Hiệu trưởng



Hoàng Thanh Phương